

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **36/2021/DS - PT**

Ngày 25 - 11 - 2021

V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Ma Hồng Thắng

*Các Thẩm phán:* Ông Lê Tuấn Tú

Ông Hồ Hữu Việt

**- Thư ký phiên tòa:** Bà La Thu Thảo - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang:** Bà Nguyễn Hữu Tình - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 25 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xét xử phúc thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 27/2021/TLPT- DS ngày 11 tháng 10 năm 2021 về việc: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 121/2019/DS - ST, ngày 26 tháng 8 năm 2021 của Toà án nhân dân thành phố T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 31/2021/QĐ-PT, ngày 09 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Lương Thị H**, sinh năm 1968;

Ông **Nguyễn Xuân Q**, sinh năm 1964;

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố 01, phường N, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Bà Ma Thị T, sinh năm 1994;

Địa chỉ: Thôn 6, xã L, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

2. *Bị đơn:* Bà **Lưu Thị H1**, sinh năm 1983;

Ông **Mua Thái B**, sinh năm 1976;

Cùng địa chỉ: Xóm 7, xã Đ, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

3. *Người kháng cáo:* Bà Lương Thị H, sinh năm 1968; Ông Nguyễn Xuân Q, sinh năm 1964;

(Các đương sự đều có mặt tại phiên tòa).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo nội dung đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Lương Thị H và ông Nguyễn Xuân Q trình bày:

Tháng 3/2004 bà Lương Thị H và ông Nguyễn Xuân Q có mua của ông Bùi Ngọc L và bà Nguyễn Thị D diện tích đất là  $189,5\text{m}^2$ , chiều rộng tám mét đường 7,9m chiều rộng phía sau 6,1m chiều dài một cạnh giáp nhà anh B chị H1 là 28,2m một cạnh giáp nhà bà V là 22,1m. Khi mua đất có giấy tờ mua bán viết tay, ranh giới giữa nhà ông bà giáp với nhà anh B chị H1 có 01 móng bếp. Đến năm 2012, gia đình nhà ông bà với gia đình nhà anh B chị H1 cùng được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến ngày 10/4/2019 ông bà phát hiện anh B chị H1 xây nhà lấn chiếm sang đất của nhà ông bà, cụ thể: phía trước lấn 10cm, phía sau lấn 20cm, tổng diện tích lấn chiếm là  $2,9\text{m}^2$ . Ông bà có làm đơn đề nghị UBND xã Đ giải quyết, khi hòa giải tại xã ông bà yêu cầu chị H1 anh B trả cho ông bà 10.000.000đ (Mười triệu đồng), anh B chị H1 nhất trí để giải quyết nhưng sau đó anh B chị H1 thay đổi ý kiến, không đưa tiền nữa mà vẫn tiếp xây nhà. Quá trình hòa giải tại xã Đ các bên không thống nhất hòa giải được nên ông bà đã gửi đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân thành phố T đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh B chị H1 phải trả lại cho ông bà diện tích đất mà anh B chị H1 đã lấn chiếm. Giá trị diện tích đất bị lấn chiếm ông bà ước tính 10.000.000đ (Mười triệu đồng). Năm 2012 nguyên đơn và bị đơn cùng làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; cùng tiến hành đo đất, xác định ranh giới giữa hai nhà, cả hai nhà đều được ký giáp ranh, ranh giới giữa hai nhà có tường rào được nhà anh B chị H1 xây dựng trên đất của anh B chị H1. Năm 2019, anh B chị H1 xây nhà phá bỏ tường rào và xây lấn chiếm sang đất của ông bà. Nguyên đơn cho rằng bị đơn xây nhà đã lấn chiếm 15cm đất ở cạnh đáy của thửa đất, kéo dài hình tam giác như sơ đồ kiểm tra hiện trạng của cán bộ địa chính xã Đ lập. Đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết đúng quy định pháp luật.

*Bị đơn bà Lưu Thị H1 và ông Mua Thái B trình bày:*

Năm 2012 ông bà có nhận chuyển nhượng đất của nhà bà Nguyễn Thị D, ông Bùi Ngọc L, diện tích đất  $104\text{m}^2$  có chiều rộng tám mét đường 3,9m chiều rộng phía sau 3,45m chiều dài cạnh giáp nhà bà H ông Q 28,2m chiều dài giáp nhà bà D 29,7m. Khi mua có giấy tờ mua bán và thực hiện các thủ tục đúng quy định của pháp luật, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phía giáp với nhà bà H ông Q lúc đó có 01 móng bếp. Năm 2019 ông bà xây nhà ở được cấp phép xây dựng, cùng thời điểm ông bà xây nhà thì ông Q bà H cho rằng ông bà lấn chiếm đất của ông Q bà H và đã làm đơn đề nghị UBND xã Đ giải quyết. Quá trình giải quyết hai bên không thống nhất thỏa thuận được với nhau, bà H ông Q làm đơn khởi kiện gửi Tòa án nhân dân thành phố T. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Q bà H, ông bà không nhất trí vì ông bà có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và có Giấy phép xây dựng trước khi xây, ông bà xây nhà trong phạm vi diện tích đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không lấn chiếm đất của ai. Năm 2012 cả hai bên cùng nhau làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cùng đo đất để xác định ranh giới và làm các thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng quy định, khi xây nhà ông bà xây đúng ranh giới và diện tích đất đã mua bán cũng như được cấp Giấy chứng nhận. Bị đơn khẳng định không lấn chiếm đất của nguyên đơn.

Vụ kiện trên đã được Tòa án nhân dân thành phố T thụ lý, hoà giải nhưng không thành và đã đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số

121/2021/DS – ST, ngày 26/8/2021 của Tòa án nhân dân thành phố T quyết định:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 157, 164, 227, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 164, 166 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 166, 170 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

**1.** Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lương Thị H và ông Nguyễn Xuân Q.

**2.** Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà Lương Thị H và ông Nguyễn Xuân Q phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, số tiền 5.646.000đ (*Năm triệu sáu trăm bốn mươi sáu nghìn đồng*). Bà H ông Q đã nộp đủ.

Ông Mua Thái B và bà Lưu Thị H1 không phải nộp chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

**3.** Về án phí: Án phí có giá ngạch của vụ án là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*). Bà Lương Thị H phải nộp 150.000đ (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*); ông Nguyễn Xuân Q phải nộp 150.000đ (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*). Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông Q bà H đã nộp 250.000đ (*Hai trăm năm mươi nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001024 ngày 02 tháng 12 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T. Bà H còn phải nộp 25.000đ (*Hai mươi lăm nghìn đồng*), ông Q còn phải nộp 25.000đ (*Hai mươi lăm nghìn đồng*).

Bà Lưu Thị H1 và ông Mua Thái B không phải chịu án phí.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 09/9/2021 Tòa án nhận đơn của nguyên đơn bà Lương Thị H và ông Nguyễn Xuân Q kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 121/2021/DS – ST ngày 26/8/2021 của Tòa án nhân dân thành phố T với nội dung: Bà Lương Thị H và ông Nguyễn Xuân Q không nhất trí với bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố T với lý do HĐXX cấp sơ thẩm đánh giá chứng cứ chưa toàn diện, không khách quan dẫn tới việc ban hành bản án không đúng với quy định pháp luật. Cần xác định lại mốc giới giữa gia đình ông bà và gia đình bà H1 ông B, việc bà H1 ông B đập bức tường rào xây nhà và lấn chiếm sang đất nhà tôi, gia đình tôi không đồng ý. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm và đưa ông Đỗ Đình P – Cán bộ địa chính xã Đ, thành phố T vào làm người làm chứng trong phiên tòa.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn bà Lương Thị H và ông Nguyễn Xuân Q giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo và trình bày: Năm 2004 bà H ông Q mua đất của gia đình ông L bà D, khi mua có giấy tờ mua bán viết tay. Đến

năm 2012, gia đình ông bà làm hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cùng năm đó gia đình bà Lưu Thị H1 và ông Mua Thái B (Giáp ranh nhà bà H, ông Q) cũng yêu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Từ khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hai bên gia đình không có tranh chấp. Đến năm 2019, bà H ông Q đến thăm đất nhà mình thì mới biết gia đình bà H1 ông B đập bức tường rào chắn ngăn cách giữa hai nhà để xây dựng nhà ở. Khi xây dựng nhà ở gia đình bà H1 ông B đã không xây đúng vào bức tường cũ mà xây lấn sang diện tích đất nhà ông bà. Việc này đã được UBND xã Đ, thành phố T lập biên bản giải quyết. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bà H ông Q vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo đề nghị bà H1 ông B trả lại diện tích gia đình ông bà đã lấn chiếm.

Bị đơn bà Lưu Thị H1 và ông Mua Thái B nhất trí với bản án sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H ông Q và giữ nguyên bản án sơ thẩm. Gia đình ông bà xây dựng nhà ở có giấy phép xây dựng đúng theo quy định pháp luật và xây dựng đúng trên diện tích đất mà bà H1 ông B được cấp trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã thực hiện đảm bảo các thủ tục về phiên tòa phúc thẩm, sự có mặt của các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Lương Thị H và ông Nguyễn Xuân Q là hợp lệ, trong hạn luật định, nội dung kháng cáo nằm trong nội dung bản án sơ thẩm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn giữ nguyên bản án sơ thẩm số 121/2021/DS-ST ngày 26/8/2021 của Tòa án nhân dân thành phố T.

Về án phí: Yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn không được chấp nhận nên bà Lương Thị H và ông Nguyễn Xuân Q phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Lương Thị H và ông Nguyễn Xuân Q trong thời hạn luật định, nội dung kháng cáo nằm trong bản án sơ thẩm. Bà H và ông Q đã nộp tiền tạm ứng án phí đầy đủ, do đó đơn kháng cáo của bà Lương Thị H và ông Nguyễn Xuân Q là hợp lệ nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo của nguyên đơn bà Lương Thị H và ông Nguyễn Xuân Q Hội đồng xét xử thấy rằng:

Nguyên đơn bà Lương Thị H, ông Nguyễn Xuân Q và bà Lưu Thị H1, ông Mua Thái B đều mua đất của ông L, bà D. Cả hai gia đình đều có ý kiến thống nhất, năm 2012 hai gia đình làm hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì gia đình bà D chuyển nhượng cho bà H1 89,7m<sup>2</sup> đất giáp với đất của nhà bà V; gia đình bà D chuyển nhượng cho bà H1 ông B 104,7m<sup>2</sup> đất giáp với nhà bà D đang ở và liền kề thửa đất chuyển nhượng cho bà H. Các bên cùng nhờ địa chính xã đo, xác định ranh giới, ký giáp ranh cho nhau và cùng lập hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà Lưu Thị H1 ông Mua Thái B được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 661208 do UBND thành phố T cấp ngày 29/8/2012 diện tích đất 104,7m<sup>2</sup> (trong đó 50m<sup>2</sup> đất ở tại nông thôn, 54,7m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm). Bà Lương Thị H ông Nguyễn Xuân Q xác định thửa đất là tài sản chung của vợ chồng bà, ngoài ra không còn ai đóng góp, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI661207 do UBND thành phố T cấp ngày 20/8/2012, diện tích đất theo phần ghi nội dung là 149,7m<sup>2</sup>, diện tích đất theo phần trích sơ đồ thửa đất có số đo góc cạnh là 192,76m<sup>2</sup>.

Năm 2019 ông B bà H1 xây nhà, ông Q bà H cho rằng ông B bà H1 khi xây dựng đã phá bỏ tường rào và xây lấn chiếm sang đất của ông Q bà H ở phần cạnh đáy của thửa đất (cạnh giáp đất nhà bà H3), diện tích lấn chiếm có hình tam giác, phần lấn chiếm ở cạnh đáy là 15cm, tổng diện tích đất cho rằng có lấn chiếm là 2,9m<sup>2</sup>. Ông B bà H1 khẳng định khi xây dựng nhà ông bà có Giấy phép xây dựng đúng quy định, tường rào do ông bà xây trên đất của ông bà nên ông bà phá bỏ để xây nhà, khi xây nhà ông B bà H1 xây đúng diện tích đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần đuôi phía giáp nhà bà D do vướng mái đua tầng 2 của nhà bà D nên ông B bà H1 có xây lùi vào một ít, nhỏ hơn diện tích được cấp Giấy chứng nhận. Ông B bà H1 khẳng định không xây dựng lấn chiếm đất của bà H ông Q.

Tại cấp sơ thẩm, Tòa án nhân dân thành phố T đã đến xác minh, tiến hành xem xét, thẩm định hiện trạng sử dụng đất và lấy lời khai những gia đình giáp ranh và gia đình nhà bà Nguyễn Thị D ( người bán đất cho cả hai gia đình bà Hồng Q và gia đình bà H1 ông B). Bà Nguyễn Thị D khẳng định bà đã chuyển nhượng đất cho bà Hồng Q và bà H1 ông B, diện tích đúng như trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hai nhà đã được cấp. Tại Biên bản hòa giải ngày 31/5/2019 (Bút lục số 47, 48) bà D cũng đã nêu rõ ý kiến: bà xác định gia đình bà H1, ông B xây dựng nhà đúng với vị trí mà bà đã chỉ khi giao đất cho ông T (Bố bà H1), khi ông T nhận đất thì đã xây bức tường rào làm ranh giới. Việc bà H1 ông B đập bức tường rào đi xây dựng nhà ở đã được cấp Giấy phép xây dựng và xây đúng trên vị trí bức tường cũ. Tại Biên bản xác minh ngày 09/4/2020 (Bút lục số 71, 72) ông Đỗ Đình P – Cán bộ địa chính xã Đ, thành phố T cũng xác định: Tường bao cũ nhà bà H1, ông B là do bố đẻ bà H1 (ông T) xây dựng từ trước; khi bà D chuyển nhượng đất cho ông T thì ông T đã xây dựng luôn bức tường làm hàng rào chắn trên diện tích đất mà ông được chuyển nhượng. Khi bà H1 ông B sử dụng diện tích đó cũng chưa xảy ra tranh chấp, đến năm 2019 gia

đình ông bà xây dựng nhà ở có phá bức tường rào đi nhưng xây dựng trên diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà Nguyễn Thị D (người đã chuyển nhượng đất cho cả hai gia đình) cũng đã khẳng định bà H1 ông B xây dựng đúng với vị trí bà giao đất.

Kết quả thẩm định hiện trạng sử dụng đất của ông Q bà H và ông B bà H1 thể hiện về diện tích của 02 thửa đất tại mảnh trích đo hiện trạng, cụ thể: Thửa số 311 tờ bản đồ số 44 thuộc quyền sử dụng đất của ông Q bà H có tổng diện tích là  $200\text{m}^2$ ; thửa số 312 tờ bản đồ số 44 thuộc quyền sử dụng đất của ông B bà H1 có tổng diện tích là  $105\text{m}^2$ . Như vậy, hiện trạng sử dụng đất của cả 02 thửa đất đều có sự chênh lệch tăng về tổng diện tích so với Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông B bà H1 đang sử dụng tăng  $0,3\text{m}^2$  so với diện tích đất được chuyển nhượng và diện tích đất được cấp Giấy chứng nhận, ông Q bà H đang sử dụng tăng  $10,3\text{m}^2$  so với diện tích đất được chuyển nhượng; tăng  $7,24\text{m}^2$  đất so với diện tích đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Khi biên tập mảnh trích đo hiện trạng cơ quan chuyên môn có chồng ghép sơ đồ hiện trạng với sơ đồ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp của 02 thửa đất, kết quả chồng ghép thể hiện về ranh giới giữa 02 thửa đất giữa hiện trạng và Giấy chứng nhận không thể hiện có sự chồng lấn. Tại vị trí có tranh chấp cũng không thể hiện có sự chồng lấn, cạnh đáy thửa đất của ông B bà H1 đang sử dụng là 3,35m (Giấy chứng nhận được cấp là 3,45m); cạnh đáy thửa đất ông Q bà H đang sử dụng là 6,80m (Giấy chứng nhận được cấp là 6,10m).

Từ những căn cứ và phân tích trên cho thấy ông B bà H1 sử dụng đất trong phạm vi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp hợp pháp tháng 8/2012, sử dụng không vượt quá, không có việc ông B bà H1 sử dụng đất lấn chiếm đất của ông Q bà H. Do vậy, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Xuân Q bà Lương Thị H về việc ông Q bà H cho rằng ông B bà H1 lấn chiếm diện tích  $2,9\text{m}^2$  đất ở phần cạnh đáy giáp đất nhà bà H3.

Về yêu cầu đưa ông Đỗ Đình P– Cán bộ địa chính xã Đ, thành phố T vào làm người làm chứng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ và không cần thiết để đưa ông P vào làm người làm chứng. Vì tại cấp sơ thẩm, ông P đã cung cấp đầy đủ giấy tờ, tài liệu chứng cứ cần thiết để phục vụ cho việc giải quyết vụ án và ông đã khai rõ ràng, cụ thể vấn đề Tòa án cần làm rõ.

[3] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Bà Lương Thị H và ông Nguyễn Xuân Q phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, số tiền 5.646.000đ (*Năm triệu sáu trăm bốn mươi sáu nghìn đồng*). Ông Mua Thái B và bà Lưu Thị H1 không phải nộp chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

[4]. Về án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của bà Lương Thị H và ông Nguyễn Xuân Q không được chấp nhận nên bà Hồng Q phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Bà Lưu Thị H1 và ông Mua Thái B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166, 170 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**1.** Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Lương Thị H và ông Nguyễn Xuân Q, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 121/2021/DS – ST, ngày 26/8/2021 của Tòa án nhân dân thành phố T như sau:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lương Thị H và ông Nguyễn Xuân Q.

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà Lương Thị H và ông Nguyễn Xuân Q phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, số tiền 5.646.000đ (*Năm triệu sáu trăm bốn mươi sáu nghìn đồng*). Bà H ông Q đã nộp đủ tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Ông Mua Thái B và bà Lưu Thị H1 không phải nộp chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

**2.** Về án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của bà Lương Thị H và ông Nguyễn Xuân Q không được chấp nhận nên bà Hồng Q phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Án phí dân sự phúc thẩm được trừ vào tiền tạm ứng án phí bà Hồng Q đã nộp mỗi người 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0001189 và 0001190 ngày 22/9/2021 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang. Bà Lưu Thị H1 và ông Mua Thái B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 25/11/2021).

*Trường hợp bản án Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.*

**Nơi nhận:**

- TAND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND Thành phố T;
- Chi cục THADS Thành phố T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Ma Hồng Thắng**





